

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST

Ngày: 04 - 5- 2022

*V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Thúy Thành

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lò Thị Hiêng
2. Ông Cao Đại Dương

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Trung Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2021/TLST-DS, ngày 16 tháng 8 năm 2021 về việc: “ Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản ”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 15/02/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-DS ngày 04/3/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2022/QĐST-DS ngày 04/4/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phùng Thị Đ; Địa chỉ: Số nhà 1056, tổ dân phố 05 (Nay là tổ 02), phường M, thành phố Đ, tỉnh B;

2. *Bị đơn:* Anh Ngô Phạm P; Địa chỉ: Tổ 06, phường H, thành phố Đ, tỉnh B;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Vũ Đức T; Địa chỉ: Số nhà 1056, tổ dân phố 05 (Nay là tổ 02), phường M, thành phố Đ, tỉnh B;

3.2. Bà Tòng Thị T; Tổ dân phố 06, phường H, thành phố Đ, tỉnh B;

3.3. Anh Vũ Mạnh C; Địa chỉ: Tổ 04 Khe Chít, phường N, thành phố Đ, tỉnh B.

\* Tại phiên tòa có mặt bà Đ, ông T, vắng mặt anh P, chị T không có lý do, anh C vắng mặt có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Phùng Thị Đ trình bày:**

Trong các ngày 15/4/2018, 02/6/2018, 19/5/2018 anh Ngô Phạm P đã thuê cốt pha của bà Đ 03 lần. Do tin tưởng nhau, nên khi thuê, giữa bà và anh P không làm hợp đồng thuê, mà mỗi lần thuê anh P chỉ ký nhận vào sổ của bà. Sau đó hai bên đã thực hiện việc chốt nợ, số tiền thuê cốt pha anh P còn nợ bà là 80.400.000 đồng.

Ngày 24/8/2018 vợ anh P là chị Tòng Thị T đến trả cốt pha cho bà và ngày 11/9/2019 chị T đến trả cho bà 10.000.000 đồng. Sau đó bà đã đến nhà đòi nhiều lần nhưng anh P không trả cho bà. Nay bà yêu cầu anh P phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 70.400.000 đồng.

Việc thuê cốt pha giữa bà với anh P chỉ có bà với anh P tự thỏa thuận với nhau về giá thuê, thời hạn thuê. Bà không biết anh C, anh V là ai. Anh P cho rằng anh P thuê cốt pha của bà là thuê hộ anh C, anh V là không đúng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập nhiều lần, nhưng anh P không có mặt theo giấy triệu tập để trình bày lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo yêu cầu của Tòa án.

**2. Tại biên bản làm việc ngày 20/01/2022, tại nhà anh Ngô Phạm P và biên bản đối chất anh P trình bày:** Tháng 4/2017, anh P có thuê hộ anh C nhà ở Khe Chít và anh V hiện đang sống ở Hà Nội một số cốt pha của bà Phùng Thị Đ. Đến khoảng tháng 7/2017 anh đã trả hết cốt pha nhưng chưa trả tiền, sau khi trả cốt pha xong, bà Đ tự chốt tờ giấy có nội dung " tạm thanh toán tiền thuê cốt pha cháu Ngô Phạm P.." nội dung chốt cuối cùng: Tổng cộng 03 lần thuê 80.400.000 đồng, bên nợ có chữ ký và chữ viết Ngô Phạm P, chữ ký và chữ viết " Ngô Phạm P" này là do anh ký và viết, nhưng anh chỉ ký và nhận hộ nợ cho anh C, anh V chứ anh không nợ bà Đ. Một thời gian sau, anh C đưa cho anh 10.000.000 đồng, anh đưa cho vợ anh là Tòng Thị T mang đến trả cho bà Đ. Nay bà Đ yêu cầu anh phải trả cho bà Đ khoản tiền trên, anh không nhất trí, vì anh chỉ chốt nợ hộ anh C, anh V. Anh C, anh V họ tên đầy đủ và địa chỉ như thế nào anh không biết.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**3.1. Tại biên bản làm việc ngày 20/01/2022, tại nhà chị Tòng Thị T trình bày:** Chị là vợ của anh Ngô Phạm P, khoảng năm 2018 anh P đưa cho chị số tiền 10.000.000 đồng, bảo chị mang đến trả cho bà Đ và 01 lần đến trả cốt pha. Chị không biết gì về công việc của chồng chị, nên việc bà Đ đòi nợ anh P, chị không biết gì và cũng không liên quan gì đến chị.

**3.2. Tại biên bản lấy lời khai và buổi đối chất anh C trình bày:** Anh không thỏa thuận về việc thuê cốt pha với anh P, như anh P trình bày, anh cũng không biết bà Đ là ai, cũng chưa bao giờ thuê cốt pha của bà Đ. Việc anh P nói anh và anh V có thỏa thuận nhờ anh P thuê cốt pha, còn chúng tôi sẽ có trách nhiệm trả

tiền thuê trực tiếp cho bà Đ là không đúng. Anh P chốt nợ với bà Đ như thế nào, số tiền chốt nợ là bao nhiêu, và đó là tiền gì anh không biết, cũng như không liên quan đến anh. Trước đây anh V có làm công trình trên B, hiện nay anh V đang ở đâu anh không biết.

3.3. Ông Vũ Đức T trình bày: Vợ chồng ông có cho anh P thuê cốt pha, cho đến nay, anh P còn nợ vợ chồng ông số tiền là 70.400.000 đồng. Chữ ký trong tờ giấy chốt nợ mà anh P ký với bà Đ, đó là chữ của anh P.

Ngày 24/8/2018, vợ anh P là chị Tòng Thị T có mang đến trả cho hai lần cốt pha tổng là 88 tấm và ngày 11/9/2019 chị T lại tiếp tục đến trả số tiền 10.000.000 đồng là tiền anh P đã thuê cốt pha của gia đình ông. Những lần thuê cốt pha ông chỉ thấy anh P đến thuê, không thấy chị T đến bao giờ. Còn việc tại sao chị T đến trả cốt pha và tiền, số tiền đó là tiền của anh P đưa cho chị T hay tiền chung của vợ chồng, ông không biết. Cốt pha và tiền thuê cốt pha là tài sản chung của vợ chồng ông.

#### **4. Tại phiên tòa, đại diện VKSND thành phố Đ, tỉnh B phát biểu quan điểm nhận xét quá trình giải quyết vụ án:**

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T, anh C đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị T không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ, cũng như việc tranh luận công khai tại phiên tòa có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS, các Điều 472, 481/BLDS. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Đ. Buộc anh Ngô Phạm P phải trả cho bà Đ, ông T số tiền 70.400.000 đồng.

Về án phí: Áp dụng Điều 144, Điều 147/BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh P phải chịu 3.520.000đ án phí DSST có giá ngạch.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng dân sự: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là vụ án "**Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản**" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự: Bà Đ yêu cầu anh P phải trả cho bà số tiền 70.400.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án và tài liệu có nội dung " Tạm thanh toán tiền thuê cốt pha của cháu Ngô Phạm P không đề ngày thể hiện nội dung"...Tổng cộng 03 lần thuê: Lần 1: 56.480.000đ, lần 2: 13.320.000đ, lần 3: 10.620.000đ = 80.400.000đ. Tại phần bên nợ ký nhận có chữ ký và chữ viết Ngô Phạm P.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc bà Đ, ông T cho anh P thuê cốt pha là có thật, mặc dù việc thuê không được lập thành hợp đồng, nhưng đã được bà Đ theo dõi bằng sổ của bà Đ, trong đó thể hiện các ngày thuê đều có chữ ký của anh P, anh P cũng thừa nhận mình có thuê cốt pha của bà Đ, nhưng anh cho rằng chỉ thuê hộ anh C, anh V, cho đến nay số tiền thuê cốt pha còn nợ bà Đ là 70.400.000đ, việc anh ký vào tờ giấy "Tạm thanh toán tiền thuê cốt pha.." là anh ký hộ anh C, không liên quan đến anh, nên anh không đồng ý trả khoản tiền này. Nhưng cả anh C và bà Đ đều thừa nhận bà Đ và anh C không quen biết nhau, anh P và bà Đ đều thừa nhận khi anh P đến thuê cốt pha không có anh C, anh C khẳng định không biết gì về việc thuê cốt pha của anh P, trong các tờ giấy theo dõi việc thuê cốt pha của bà Đ với anh P, trong tờ giấy tạm tính tiền thuê đều không có nội dung nào thể hiện việc anh P thuê hộ anh C hay ký nhận nợ hộ anh C, do vậy anh P phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Đ, ông T khoản tiền 70.400.000đ.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Đ được chấp nhận, nên anh P phải chịu án phí DSST có giá ngạch. Cụ thể anh P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 3.520.000 đồng.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228/BLTTDS, Điều 472, Điều 481/BLDS.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Đ. Buộc anh Ngô Phạm P phải trả cho bà Phùng Thị Đ và ông Vũ Đức T 70.400.000 đồng (Bảy mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự không trả cho nhau các khoản tiền trên, thì còn phải trả cho nhau khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

**2.** Về án phí: Áp dụng Điều 144, Điều 147/BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 3.520.000 đồng (Ba triệu, năm trăm, hai mươi nghìn đồng).

Trả lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.760.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2020/0000570 ngày 11/8/2021 của Chi cục Thi hành án

dân sự thành phố Đ, tỉnh B.

**3. Quyền kháng cáo:** Căn cứ Điều 271, Điều 273/BLTTDS, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/5/2022). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Tòa án tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Thị Thúy Thành**

